

R

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**
-----oOo-----

**ĐỀ TÀI CẤP BỘ
B92 - 20 - 11**

**CÁC THUẬT NGỮ THIẾT YẾU VỀ
KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

Chủ nhiệm đề tài : PGS.PTS Nguyễn Đình Hương

Các thành viên : PGS.PTS Nguyễn Đình Hương

Phạm Văn Minh

Nguyễn Mạnh Quân

Cao Thúy Xiêm

HÀ NỘI - 1993

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
9/12/95
KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
SINH TẬP KINH TẾ QUỐC DÂN
28/11/95

LỜI NÓI ĐẦU

- :-

Hiện nay thuật ngữ kinh tế thị trường đang rất cần đối với sinh viên các trường kinh tế, giáo viên giảng dạy, cán bộ nghiên cứu và những người làm công tác dịch thuật kinh tế Anh - Việt.

Để phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH ở trường Đại học Kinh tế Quốc dân cũng như đáp ứng trực tiếp những nhu cầu bức bách đã nêu trên, đề tài cấp Bộ (B92 - 20 -11) đã tiến hành việc lựa chọn, tập hợp, phân loại, dịch thuật, hiệu đính và biên tập các thuật ngữ kinh tế quan trọng nhất và tổng hợp thành tập **"Những thuật ngữ thiết yếu về kinh tế thị trường"**. Đây là một công việc khá phức tạp và công phu với khoảng 700 từ được giải thích hoàn chỉnh ; ngoài ra trong phần phụ lục chúng tôi còn lựa chọn và giới thiệu những nhà kinh tế hàng đầu thế giới.

Trong điều kiện các tài liệu bằng tiếng Việt về kinh tế thị trường rất hiếm hoi, đề tài này đã góp phần làm phong phú thêm ngôn ngữ về kinh tế thị trường đồng thời đáp ứng được những mục tiêu, yêu cầu của đông đảo những người đang học tập kinh tế, tiếng Anh và tìm hiểu những môn học mới về kinh tế thị trường.

Tập **"Những thuật ngữ thiết yếu về kinh tế thị trường"** lần đầu tiên được biên soạn trong điều kiện thời gian có hạn, không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp của các nhà khoa học để tiếp tục hoàn thiện, gọt rũa, dần dần làm trong sáng những từ kinh tế, kịp thời phục vụ công cuộc đổi mới kinh tế ở nước ta và việc biên soạn hệ thống giáo trình mới về kinh tế thị trường.

Chủ nhiệm đề tài

PGS.PTS Nguyễn Đình Hương

KHOA KINH TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
HÀ NỘI

A

Ảnh hưởng lan truyền (bandwagon effect). Ảnh hưởng sinh ra khi giá của hàng hóa giảm và cầu của một số bộ phận hoặc các cá nhân trong cộng đồng mở rộng, các cá nhân hoặc các bộ phận khác "bắt chước" và cũng mở rộng cầu của mình. Nếu có ảnh hưởng này thì đường cầu thị trường không đơn giản là sự tổng hợp của các đường cầu cá nhân mà đường cầu sẽ mở rộng nhiều hơn vì khi những người tiêu dùng mới gia nhập vào thị trường sẽ làm cho đường cầu thị trường có độ dốc thoải hơn.

Ảnh hưởng ngược (backwash effect). Ảnh hưởng này tồn tại khi sự tăng trưởng kinh tế ở một khu vực của nền kinh tế có ảnh hưởng ngược lại đối với sự tăng trưởng của các khu vực khác. Về mặt nguyên tắc những ảnh hưởng này gồm các luồng yếu tố sản xuất (thường là lao động và vốn) từ các khu vực phát triển chậm chạp đến các khu vực phát triển nhanh. Người ta cho rằng nếu sự tăng trưởng của một vùng cao hơn của các khu lân cận thì các ảnh hưởng ngược sẽ tăng cường lợi thế ban đầu làm cho khoảng cách giữa các tỷ lệ tăng trưởng rộng thêm. Ảnh hưởng ngược là kết quả của hiệu quả sản xuất tăng do sự tập trung hóa về mặt địa lý của một hoạt động.

Ảnh hưởng thay thế của lương (substitution effect of wages). Mức lương tăng làm tăng ích lợi cận biên của một giờ lao động, nhờ đó khuyến khích người ta làm việc nhiều giờ hơn (thay thế lao động cho nghỉ ngơi).

Ảnh hưởng thu nhập (income effect). Một sự thay đổi nào đó về giá cả của một loạt hàng hóa sẽ dẫn đến việc làm tăng hay giảm mức thu nhập thực tế của người tiêu dùng. Đáp lại sự thay đổi thu nhập này người tiêu dùng sẽ mua nhiều (hay ít) hơn tất cả các hàng hóa trong đó có cả loại hàng có giá cả thay đổi. Đó chính là hệ quả đối với thu nhập của một sự thay đổi về giá cả.

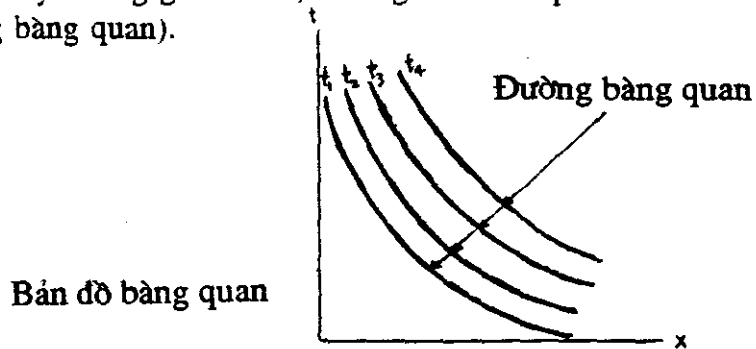
Ảnh hưởng thu nhập của lương (income effect of wages). Mức lương tăng cho phép một người giảm số giờ làm việc mà không bị mất thu nhập.

B

Bản cân đối (balance sheet) báo cáo tài chính cung cấp thông tin về thực trạng tài sản có, tài sản nợ, cổ phần và quan hệ giữa chúng tại một thời điểm qui định.

Tài sản có - tài sản nợ = cổ phần của chủ sở hữu.

Bản đồ bàng quan (indifference map). Tập hợp các đường bàng quan. Những đường này không giao nhau, đường nằm bên phải chỉ mức ích lợi cao hơn (xem đường bàng quan).



Ban quản lý (management board). Những người chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc thực hiện chức năng và mục tiêu của công ty.

Bản vị tiền (monetary standard). Giá cả vật chất (vàng hay bạc) dùng làm căn cứ để định một hay nhiều đơn vị tiền tệ của một hay nhiều nước. Như vậy trong chế độ kim bản vị, đơn vị tiền tệ được định nghĩa là tương ứng với một lượng vàng nào đó.

Bàn tay vô hình (invisible hand). Thuật ngữ được Adam Smith (1723 - 1790) sử dụng lần đầu để diễn đạt quá trình phối hợp không trông thấy được giữa các tác nhân của một nền kinh tế thị trường phân quyền nhằm đảm bảo sự phù hợp giữa các kế hoạch riêng của họ với nhau và với điều kiện thực tế. Smith nhấn mạnh rằng "bàn tay vô hình" đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đạt được sự hài hòa về ích lợi giữa từng cá nhân và toàn xã hội.

Bàng quan (indifference). Một hàng hóa, một sự kiện hay một dự án được coi là chẳng có gì khác về mặt lợi ích so với một hàng hóa, sự kiện hay một dự án nào đó. Một người được coi là bàng quan khi so sánh hai hàng hóa X và Y, nếu ích lợi của hàng hóa X đúng bằng ích lợi của hàng hóa Y đối với người đó.

Bảng phân tích đầu vào - đầu ra (input - output table). Bảng liệt kê sự lưu chuyển của tất cả những sản phẩm mới sản xuất và dịch vụ nguyên vật liệu giữa những người cung ứng và người thu nhập chúng, qua đó mô tả mạng lưới các mối quan hệ qua lại trong một nền kinh tế.

Báo cáo tài chính (financial statement). Một tài liệu đưa ra chi tiết các số liệu chi tiêu và tình trạng hiện thời về tài chính trong một thời kỳ

nào đó (thường là 1 năm) so với (các) thời kỳ trước đó. Các số liệu này được đưa ra nhằm cung cấp thông tin cần thiết cho các nhà đầu tư, nhà băng, các cổ đông, người cung ứng... nhằm giúp họ thấy được vị trí tài chính của một doanh nghiệp hiện nay so với trước kia, khả năng phát triển và tiềm năng của họ.

Báo cáo thu nhập (income statement). Báo cáo về doanh số chi tiêu và thu nhập ròng (hay lỗ) của một doanh nghiệp trong một chu kỳ hạch toán.

Báo cáo luồng tiền mặt (cash flow statement). Báo cáo tài chính về nguồn và việc sử dụng tiền mặt trong một chu kỳ hạch toán.

Bảo đảm hoàn tất (completion guarantee). Một sự bảo đảm, thường được đưa ra bởi một công ty mẹ hay người bảo trợ về việc thực hiện những nghĩa vụ của công ty thực hiện dự án nhằm hoàn tất dự án.

Bảo hộ (protection). Các biện pháp nhằm bảo hộ các nhà sản xuất trong nước để chống lại các đối thủ cạnh tranh nước ngoài. Chúng bao gồm thuế nhập khẩu, cấp hạn ngạch và các biện pháp hạn chế về mặt hành chính khác nhằm hạn chế hoặc ngăn ngừa sự cạnh tranh của nước ngoài. Cách đo lường chính xác nhất là do mức chênh lệch giữa giá cửa khẩu và giá thị trường trong nước sau khi đã trừ đi các chi phí chuyên giao trong nước.

Bất khả kháng (force majeure). Những rủi ro này sinh từ những trường hợp nằm ngoài sự kiểm soát của các bên, làm cho bên này hay bên kia không thực hiện được những nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết.

Biến độc lập (independent variable). Biến số thường được viết ở phía bên phải dấu bằng (=) trong các phương trình toán học. Nó được gọi là biến độc lập vì giá trị của nó được xác định "một cách độc lập" bên ngoài phương trình toán học đó.

Biến số phụ thuộc (dependent variable). Biến số ở bên trái của dấu bằng trong một đẳng thức, nó được gọi như thế vì giá trị của nó "phụ thuộc" hoặc được xác định bởi những giá trị của các biến số không phụ thuộc ở bên phải.

Biểu cầu (demand schedule). Bảng chỉ số lượng hàng hóa mà người tiêu dùng sẵn sàng và có thể mua với các giá khác nhau trong khoảng thời gian nhất định.

Biểu cầu giả (pseudo - demand schedule). Một mối quan hệ hàm số cho thấy lượng một cá nhân sẵn sàng thanh toán cho những đơn vị kế tiếp của một hàng hóa công cộng hoặc những đơn vị kế tiếp của việc tiêu dùng một hàng hóa của một cá nhân khác (chẳng hạn như kết quả của việc tồn tại tác động ngoại biên đem lại ích lợi). Biểu cầu này, khi vẽ ra, tương tự như đường cầu bình thường. Tuy vậy nó không phải là đường cầu thật. Trong khi cầu tự nhân về hàng hóa có thể dự đoán được bằng việc quan sát những sự mua sắm của các cá nhân trên thị trường, thì cơ chế này không có trong trường hợp các hàng hóa công cộng hoặc những tác động ngoại biên. Kết quả là các biểu cầu giả được vẽ ra dựa trên một giả định không thật rằng các cá nhân biểu lộ đầy đủ những sở thích của họ thông qua các kênh chính trị như bầu cử. Mặc dù có ích trong lý thuyết, những biểu cầu này cực kỳ khó dự đoán trong thực tế vì mọi người có thể muốn giấu sở thích của mình.

Bớt giá (rebate). Giảm đặc biệt về giá bán, chẳng hạn vì lưu ý đến một thiếu sót về chất lượng hay về hình thức của các đồ vật, hàng hóa đem bán, hoặc do vị nể người mua hay do người đó mua nhiều.

Bảo hiểm (insurance). Bảo hiểm cho phép các cá nhân đối xử rủi ro về sự mất mát lớn lấy sự chắc chắn về một mất mát nhỏ. Thường những mất mát được bảo hiểm là mất về tài sản, tính năng và thu nhập. Việc mua bảo hiểm, bằng sự thanh toán phí bảo hiểm, san sẻ sự rủi ro gắn liền với một sự bất ngờ xác định cho nhiều cá nhân. Bảo hiểm được gọi là "công bằng" nếu biểu thức toán học của phần thu được từ việc mua bảo hiểm bằng không. Sự tồn tại của các chi phí hành chính và những sai khác nào đó so với cạnh tranh hoàn hảo trong thị trường bảo hiểm có xu hướng làm cho bảo hiểm kém công bằng mặc dù biểu thức này thường được cân đối bởi việc xử lý thuế đối với phí bảo hiểm và trong thực tế biểu thức này có thể cao hơn mức công bằng (nghĩa là biểu thức toán học của phần thu được là dương).

Buôn bán quốc tế (international trade). Buôn bán hàng hóa và dịch vụ giữa các nước. Sự khác nhau cơ bản giữa buôn bán quốc tế và trong nước là buôn bán quốc tế sử dụng tiền tệ khác nhau và là đối tượng của các điều tiết bổ sung như thuế quan, cota và giám sát ngoại tệ.

Buôn bán quốc tế được tiến hành vì chi phí khác nhau giữa các quốc gia hoặc vì sự không sẵn có tuyệt đối của hàng hóa hoặc dịch vụ ở các nước. Buôn bán quốc tế làm cho các bên cùng được lợi.

Bảo hộ thực tế (effective protection). Mức bảo hộ đối với một dự án hoặc một quá trình sản xuất bằng thuế quan và các công cụ tương tự, có tính đến ảnh hưởng của chúng đối với cả đầu vào và đầu ra.

C

Các đơn vị bị thâm hụt (deficit units). Là các đơn vị kinh tế không thể đáp ứng những chi tiêu của mình trong một thời kỳ đã cho bằng thu nhập của mình phát sinh trong thời kỳ đó, hoặc bằng tiền bán lao động của mình, hoặc tài sản của mình. Vì vậy họ phụ thuộc vào tiền vay mượn hoặc tín dụng đạt được.

Các hàng rào gia nhập (barriers to entry). Những chướng ngại vật làm cho người sản xuất tiềm năng khó hoặc không thể gia nhập vào một thị trường cụ thể, ví dụ bằng phát minh, sáng chế. Các cản trở này hoạt động theo một số cách :

1. Chi phí thấp
2. Phân biệt sản phẩm
3. Điều khiển nguyên liệu theo cơ bản... hoặc thông qua bằng sáng chế...

Các khoản chuyển giao (transfers). Những giá trị tài chính của những khoản chuyển giao thu nhập từ một nhóm người này sang một nhóm người khác trong một nước, chẳng hạn những khoản thuế gián thu và trợ cấp.

Các kỳ vọng về hành vi (behavioral expectations). Một quan điểm về việc hình thành các kỳ vọng dựa trên các yếu tố tâm lý và xã hội. Nó nhấn mạnh vào vai trò của những sự tiếp xúc qua lại giữa các cá nhân và của việc truyền thông tin đại chúng.

Các lý thuyết tăng trưởng của hãng (growth theories of the firm). Các lý thuyết quản lý của hãng. Chúng được coi là chỉ thích hợp với một nền kinh tế có sự hợp tác ở đó người quản lý của các tổ hợp có toàn quyền lựa chọn các mục tiêu để theo đuổi. Khác với các mô hình quản lý khác, các lý thuyết tăng trưởng của hãng quan tâm đến quỹ đạo mở rộng (phát triển) của hãng. Khi đó người quản lý được coi là sẽ đạt được quyền lực, địa vị thống trị và danh tiếng của mình qua việc theo đuổi một mục tiêu đó là sự tăng trưởng của hãng để có được sự an toàn, trình độ chuyên môn suất sắc và chữ tín cao .

Các lý thuyết hành vi của hãng (behavioral theories of the firm). Một nhóm các học thuyết coi hãng là một sự liên kết của các nhóm nhỏ mà mục đích của các nhóm nhỏ này là mâu thuẫn nhau một cách cố hữu. Ngược lại, học thuyết tổ chức là để phân tích quá trình mà các quy tắc ra quyết định được nhận biết, và cách thức mà các quy tắc này thay đổi do tác động trở lại của môi trường; ví dụ, các mục đích được xem như hệ quả của quá trình

mặc cả học tập trong đó mỗi nhóm có các mức độ hiểu biết mà họ cố gắng "thỏa mãn". Mâu thuẫn được điều hòa bằng việc phân phối những khoản thanh toán giữa các cá nhân trong nhóm để gây ra một sự trung thành đối với một số mục đích chung và những sự điều chỉnh các mức độ nhận thức theo trải nghiệm. Những người tiêu biểu của phương pháp này là H.Simen, R.M.Cyert và J.G.Rarch. Sự đóng góp quan trọng của các tác phẩm của họ đã tập trung sự chú ý vào việc tổ chức bên trong của hãng và cụ thể là hiệu quả bên trong của nó đối lập với vấn đề tương tự như hiệu quả phân bố.

Các-ten (cartel). Một thỏa thuận chính thức giữa các hãng trong một thị trường để phối hợp nhằm vào các thủ tục thống nhất về các biến như giá và sản lượng. Kết quả là sự cạnh tranh giảm đi và có sự phối hợp về các mục đích ví dụ như về tối đa hóa lợi nhuận chung hoặc tránh sự gia nhập mới. Nói chung các khoản thanh toán ngoài phải được thể hiện giữa các thành viên các-ten để gây ra sự trung thành với các mục đích này.

Mối quan tâm trong phân tích kinh tế về các-ten phải được tập trung vào các điều kiện mà trong đó có thể dẫn đến sự bất ổn định trong các tổ chức các-ten. Cụ thể là vấn đề người đào ngũ đã thu hút sự chú ý đáng kể.

Các yếu tố sản xuất (production inputs). Các đầu vào tài nguyên dùng để sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ như đất đai, lao động, tiền vốn.

Cán cân buôn bán (balance trade) Hiệu số giá trị thành tiền các hoạt động xuất khẩu thấy được trừ đi các hoạt động nhập khẩu thấy được của một quốc gia. Xem cán cân thanh toán.

Cán cân thanh toán (balance of payment). Một thuật ngữ được sử dụng theo nhiều nghĩa, hai cách hiểu chung nhất là "cán cân thanh toán thị trường" và "cán cân thanh toán kế toán". Khi sử dụng theo nghĩa "cán cân thanh toán thị trường" thì thuật ngữ này biểu thị mối quan hệ hiện thời hoặc đang diễn ra giữa hai luồng thanh toán, một luồng vào và một luồng ra. Như phân tích kinh tế về cán cân thanh toán đề cập đến "cán cân" theo nghĩa này. Tuy nhiên cần phải lưu ý rằng theo bản chất của nó thì "cán cân thị trường" là có thể quan sát thấy chỉ trong các ảnh hưởng của nó (ví dụ trong tỷ giá hối đoái) hoặc mức dự trữ bên ngoài. Là một cán cân kế toán "cán cân thanh toán" là một báo cáo thống kê tóm tắt tất cả những giao dịch bên ngoài mà một nước bị lôi cuốn vào trong một thời gian nhất định, ví dụ một năm. Hình thức thể hiện của cán cân thanh toán kế toán ở các nước rất khác nhau, và khác nhau trong các thời gian khác nhau ở cùng một nước.

Cân bằng (equilibrium). Trạng thái cân bằng đạt được khi tất cả các nhân tố tác động kinh tế đại biểu cho một hoàn cảnh (môi trường) nào đó đều có ảnh hưởng như nhau và vì thế không có xu thế thay đổi.

Giá cân bằng của một hàng hóa là mức giá tại đó lượng cung vừa đủ để thỏa mãn lượng cầu.

Cân bằng chung là một tình huống trong đó tất cả các thị trường trong một nền kinh tế đồng thời ở trong cân bằng.

Cân bằng bộ phận là trạng thái cân bằng chỉ đạt được ở thị trường một hàng hóa nào đó.

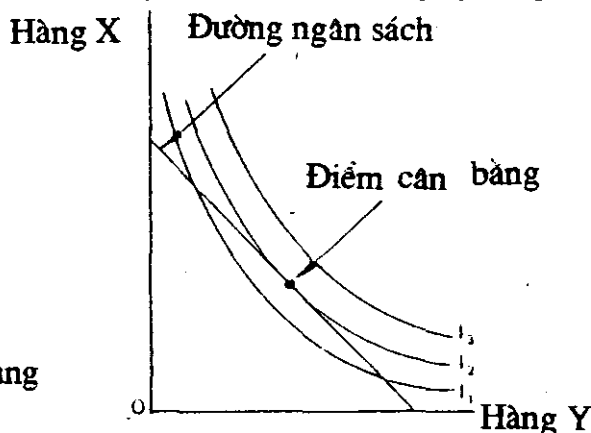
Cân bằng cạnh tranh dài hạn (long-run competitive equilibrium). Giá bằng chi phí cận biên bằng tổng chi phí bình quân tối thiểu ($p = MC = \text{minimum ATC}$).

Cân bằng cho doanh nghiệp (equilibrium for a business firm). Tình trạng hoặc mức sản xuất trong đó doanh nghiệp thu được lãi tối đa với điều kiện chịu được mọi sức ép và không có gì kích thích nó thay đổi mức sản xuất hoặc giá cả. Điều đó có nghĩa là mức sản xuất được lựa chọn sao cho thu nhập biên bằng chi phí biên.

Cân bằng của người tiêu dùng (consumer equilibrium). Một tình huống trong đó người tiêu dùng tối đa hóa ích lợi mà bị hạn chế bởi một sự ràng buộc ngân sách của họ. Theo thuật ngữ về bản đồ bàng quan tình huống này đạt được khi người tiêu dùng đạt tới đường bàng quan cao nhất có thể có đã cho những giới hạn bởi đường ngân sách. Đây sẽ là tình huống mà ở đó đường bàng quan tiếp xúc với đường ngân sách (nghĩa là độ dốc của chúng bằng nhau). Chính thức là, tỷ lệ thay thế cận biên bằng tỷ lệ giá của 2 hàng hóa, nghĩa là,

$$MRS_{xy} = \frac{P_x}{P_y}$$

Cân bằng tiêu dùng



Cam kết đầy đủ (full recourse). Một hình thức tài trợ (thông thường) trong đó người đi vay - và có thể là những người bảo đảm - cam kết chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản vay nợ cùng với lãi, cho dù dự án thành công hay thất bại.

Cấm vận (embargo). Cấm xuất hoặc nhập khẩu

Cạnh tranh (competition). Sự ganh đua giữa các doanh nghiệp trong việc giành giật khách hàng hoặc thị trường.

Cạnh tranh độc quyền (monopolistic competition). Một loại cấu trúc thị trường mà đặc trưng bởi :

- Nhiều người mua và nhiều người bán
- Sản phẩm khác nhau
- Ra vào ngành công nghiệp là tự do. Mỗi hãng có một vài khả năng kiểm soát một cách độc lập đối với giá cả của họ.

Cạnh tranh không hoàn hảo (imperfect competition). Thuật ngữ chung được sử dụng theo hai cách khác nhau. Cách thứ nhất để chỉ mọi loại cơ chế thị trường không phải thuộc loại cạnh tranh hoàn hảo: như vậy có nghĩa bao gồm cả cạnh tranh độc quyền, thiếu quyền và độc quyền. Cách thứ hai được sử dụng để chỉ mọi loại cơ chế không phải thuộc dạng cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền.

Cạnh tranh hoàn hảo (perfect competition). Một cấu trúc thị trường được gọi là cạnh tranh hoàn hảo nếu thỏa mãn các điều kiện sau: có một số lớn các hãng mỗi hãng có một tỷ trọng thị trường không đáng kể. Các hãng này sản xuất ra sản phẩm đồng nhất sử dụng các quá trình sản xuất xác định và có thông tin hoàn hảo. Việc gia nhập thị trường là tự do, nghĩa là các hãng mới có thể và sẽ gia nhập nếu họ quan sát thấy rằng sẽ kiếm được lợi nhuận lớn hơn lợi nhuận bình thường. Hãng cạnh tranh hoàn hảo gặp phải đường cầu nằm ngang, nghĩa là bán hết sản phẩm của mình với giá sẵn có trên thị trường (doanh thu cận biên bằng doanh thu bình quân bằng giá). Hãng là người chấp nhận giá.

Cân bằng chung (general equilibrium). Trường hợp trong đó tất cả các thị trường trong nền kinh tế đều đạt được trạng thái cân bằng cùng một lúc (tức là giá cả và số lượng không thay đổi). Có hai phương pháp được vận dụng để phân tích các hệ thống kinh tế. Phương pháp Marshall chỉ đề cập đến sự cân đối của một bộ phận (cân bằng bộ phận) trong hệ thống; phần còn lại coi như không thay đổi. Phương pháp Walras xem xét sự cân bằng của toàn bộ hệ thống.

Cân bằng thị trường tiền tệ (money market equilibrium). Thị trường tiền tệ là cân bằng khi lượng cầu về tiền thực tế bằng cung. Lượng